TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: **112**/2020/DS-PT Ngày 29/5/2020 *"V/v: Thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh.

Bà Lưu Thị Thu Hường.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Tạ Thị Ngọc Điệp, thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa*: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 29/05/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2020/TLPT-DS ngày 10/3/2020 về việc "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 10/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 120/2020/QĐ-PT ngày 07/5/2020, giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn:

1/ Bà Trần Thị D; trú tại: Thôn X, xã P, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2/ Bà Đinh Thị Thu H; trú tại: Thôn G, xã E, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3/ Ông Dương Thanh L; trú tại: Thôn GT, xã P, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

4/ Ông Đinh Xuân N; trú tại: Thôn X2, xã ED, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Bị đơn:

1/Ông Nguyễn Quốc T (Đã chết).

2/ Bà Đinh Thị T; có mặt.

3/ Anh Nguyễn Thành D; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Nguyễn Thị Lê D1; trú tại: Thôn K, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2/ Chị Nguyễn Thị Lê D2; trú tại: Thôn G, xã E, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3/ Chị Nguyễn Thị Mai L; trú tại: Thôn G, xã E, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk; vắng

mặt.

4/ Ông Đinh Ngọc H; trú tại: Thôn G, xã E, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

5/ Ông Đinh Xuân C; trú tại: Thôn G, xã E, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

- Người làm chứng: Ông Hồ Công Đ; trú tại: Thôn G2, xã E, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, các đồng nguyên đơn:

- Bà Trần Thị D trình bày: Ngày 12/7/2018, bà D có cho ông Nguyễn Quốc T (chồng bà Đinh Thị T) vay 480.000.000 đồng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, hẹn ngày 17/7/2018 trả cả gốc và lãi, việc vay tiền được ông T viết giấy ký xác nhận. Đến hạn ông T không trả, tháng 01/2019 ông Toán chết. Bà Dung khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D chị Nguyễn Thị Lê D1, Nguyễn Thị Lê D2, Nguyễn Thị Mai L là vợ và các con của ông T cùng có nghĩa vụ trả 517.440.000 đồng, trong đó nợ gốc 480.000 đồng và nợ lãi suất 37.440.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D yêu cầu trả nợ gốc, không yêu cầu trả lãi và yêu cầu trả trong phạm vi di sản của ông Toán để lại.

- Bà Đinh Thị Thu H trình bày: Bà H và ông Nguyễn Quốc T có mối quan hệ họ hàng. Ngày 17/7/2018, bà cho ông Nguyễn Quốc Toán vay 210.000.000 đồng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, hẹn ngày 07/01/2019 trả nợ gốc, lãi, việc vay tiền được ông T viết giấy ký xác nhận. Đến hạn ông T không trả, tháng 01/2019 ông T chết. Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D chị Nguyễn Thị Lê D1, Nguyễn Thị Lê D2, Nguyễn Thị Mai L là vợ và các con của ông T cùng có nghĩa vụ trả 210.000.000đ gốc và lãi suất. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H chỉ yêu cầu vợ và các con ông T có nghĩa vụ trả số tiền gốc 210.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi và trả trong phạm vi di sản của ông T để lại.

- Ông Dương Thanh L trình bày: Ngày 13/8/2018 ông L cho ông Nguyễn Quốc T (chồng bà Đinh Thị T) vay 180.000.000 đồng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Hẹn ngày 12/01/2019 trả, đồng thời ông T có giao cho ông L 01 giấy CNQSD đất mang tên ông Đinh Ngọc H để làm tin. Đến hẹn, ông T không trả, tháng 01/2019 ông T chết. Ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D chị Nguyễn Thị Lê D1, Nguyễn Thị Lê D2, Nguyễn Thị Mai L là vợ và các con của ông T cùng có nghĩa vụ trả số nợ 180.000.000 đồng. Đối với giấy chứng nhận QSD đất tên Đinh Ngọc H, ông L đồng ý giao trả lại cho ông Đinh Ngọc H khi ông H có yêu cầu.

Đồng bị đơn:

- Bà Đinh Thị T tại bản tự khai và quá trình tố tụng trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Quốc T, trong quá trình chung sống, bà và ông T có 04 con chung, gồm: Nguyễn Thị Lê D1, sinh năm 1985; Nguyễn Thị Lê D2, sinh năm 1987; Nguyễn Thành D, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Mai L, sinh năm 1993. Ngoài

ra, bà và ông T không có riêng, con nuôi, ba mẹ ruột của ông T đã chết từ khi ông T còn nhỏ. Ông T chết không để lại di chúc.

Bà hoàn toàn không biết khi còn sống ông T vay tiền của bà Trần Thị D, bà Đinh Thị Thu H và ông Dương Thanh L. Ông T đã chết thì bà D, bà H và ông L khởi kiện yêu cầu bà và các con phải trả số nợ 517.440.000 đồng cho bà D; 210.000.000 cho bà H và 180.000.000 đồng cho ông L trong phạm vi di sản mà ông T để lại.

- Anh Nguyễn Thành D tại bản tự khai và quá trình tố tụng trình bày: Anh là con trai của ông Nguyễn Quốc T và bà Đinh Thị T. Ngoài ra, bố và mẹ anh còn có còn có 03 người con là Nguyễn Thị Lê D1, sinh năm 1985; Nguyễn Thị Lê D2, sinh năm 1987 và Nguyễn Thị Mai L, sinh năm 1993. Ông bà nội anh đã chết từ khi ba anh còn nhỏ, ba anh đã chết không để lại di chúc nên anh không biết khi còn sống ba anh có vay tiền của bà Trần Thị D, bà Đinh Thị Thu H và ông Dương Thanh L. Nay ông T đã chết thì bà D, bà H và ông L khởi kiện yêu cầu mẹ con anh phải trả số nợ 517.440.000 đồng cho bà D, 210.000.000 đồng cho bà H và 180.000.000 đồng cho ông L trong phạm vi di sản mà ông T để lại thì anh hoàn toàn không đồng ý vì ông T chết không để lại tài sản gì.

Đối với tài sản là lô đất diện tích khoảng 10.000 m2 do gia đình anh sử dụng thì ông T không có phần vì khi còn sống ông T bệnh tật, không lao động được và cũng không có công sức đóng góp gì nên anh không đồng ý dùng tài sản chung của gia đình để trả nợ cho ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Lê D1, Nguyễn Thị Lê D2, Nguyễn Thị Mai L quá trình tố tụng đều trình bày: Các chị là con gái của ông Nguyễn Quốc T và bà Đinh Thị T. Tháng 01/2019 ba các chị (ông T) chết và không để lại di chúc nên các chị không biết khi còn sống ông T có vay tiền của bà Trần Thị D, bà Đinh Thị Thu H và ông Dương Thanh L. Nay bà D, bà H và ông L khởi kiện yêu cầu mẹ con chị phải trả số nợ trong phạm vi di sản mà ông T để lại thì các chị hoàn toàn không đồng ý. Đối với tài sản là lô đất diện tích khoảng 10.000 m2 do gia đình đang sử dụng thì ông T không có phần vì khi còn sống ông T không có công sức đóng góp gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đinh Ngọc H trong quá trình giải quyết vụ án, ông H trình bày: Tháng 7/2018 âm lịch ông có giao cho ông Nguyễn Quốc T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bản chính) mang tên ông Đinh Ngọc H, bà Mã Thị T, mục đích để nhờ ông T làm thủ tục chuyển đổi từ đất trồng lúa nước sang đất trồng cây nông nghiệp. Sau đó ông T tự ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho anh L để vay tiền của anh L và vay bao nhiêu thì ông hoàn toàn không biết. Nay ông T chết và giấy chứng nhận này anh L vẫn đang giữ và anh L khởi kiện yêu cầu vợ con ông T phải trả nợ cho anh L thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định và ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người làm chứng ông Hồ Công Đ quá trình giải quyết vụ án trình bày: Ông xác

nhận ngày 13/12/2018 ông có biết ông Nguyễn Quốc T vay của anh Dương Thanh L 180.000.000 đồng, hẹn đến ngày 12/01/2019 ông T sẽ trả. Sau khi anh L giao tiền, ông T ký xác nhận vào giấy vay tiền và nhận tiền thì theo yêu cầu của hai bên, ông có ký vào mục người làm chứng. Sau đó tháng 02/2019 ông T chết. Còn việc ông T đã trả số tiền 180.000.000 đồng cho anh L hay chưa thì ông hoàn toàn không được biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 10/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 161; Điều 203; khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 611; Điều 613; Điều 615; khoản 3 Điều 623; Điều 651 của BLDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D, bà Đinh Thị Thu H và ông Dương Thanh L.

Buộc bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D, chị Nguyễn Thị Lê D1, chị Nguyễn Thị Lê D2 và chị Nguyễn Thị Mai L là người đang quản lý, sử dụng phần di sản của ông Nguyễn Quốc T cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, để trả nợ cho bà Trần Thị D 480.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu đồng), trả nợ cho bà Đinh Thị Thu H 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng) và trả nợ cho ông Dương Thanh L 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân N, tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, chi phí tố tụng, quyết định án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 31/01/2020, bà Đinh Thị T và anh Nguyễn Thành D có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đây là khoản nợ riêng của ông Nguyễn Quốc T và chưa chia tài sản của ông T nên không có khả năng trả nợ; Bản án sơ thẩm buộc bà T phải chịu chi phí giám định là không đúng vì bà không yêu cầu giám định; xác định bà Tiền, anh D là bị đơn là không đúng.

Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T và anh D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 10/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Bị đơn bà T, anh D kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

[1.2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng mặc dù đã được tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt. Do đó, HĐXX áp dụng Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là phù hợp.

[1.3] Xét kháng cáo của bà T và anh D cho rằng Bản án sơ thẩm xác định bà T, anh D là bị đơn trong vụ án là không đúng tư cách tham gia tố tụng. HĐXX thấy: Bà T, anh D là người bị các đồng nguyên đơn khởi kiện. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định là bị đơn trong vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 68 của BLTTDS.

[1.4] Xét kháng cáo của bà T, anh D cho rằng Bản án sơ thẩm buộc bà T, anh D phải chịu chi phí giám định là không đúng, vì bà không yêu cầu trưng cầu giám định. HĐXX thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bà T và các con không thừa nhận việc ông T có vay tiền của các nguyên đơn, không xác nhận chữ viết trong các giấy vay tiền do các nguyên đơn cung cấp là chữ ký của ông T. Do đó, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ nên các nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án giám định chữ ký của ông T trong các giấy vay tiền. Tại kết luận giám định số 81/PC09 ngày 15/8/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk xác định chữ ký trong các giấy vay tiền do các nguyên đơn cung cấp là chữ ký của ông T. Do đó, Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu chi phí tố tụng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 161 của BLTTDS. Kháng cáo của bà T, anh D không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, HĐXX thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Xuân N. Ngày 01/4/2019 ông N có đơn khởi kiện yêu cầu bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D có nghĩa vụ trả số nợ 111.300.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 11/7/2019 ông N đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, do đó Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D, bà Đinh Thị Thu H và ông Dương Thanh L, HĐXX xét thấy: Ông Nguyễn Quốc T và bà D, bà H và ông L có thực hiện các giao dịch dân sự vay tài sản, cụ thể:

Ngày 12/7/2018 ông Nguyễn Quốc T có vay của bà D 480.000.000 đồng, hẹn ngày 17/7/2018 trả nợ gốc, nợ lãi.

Ngày 17/7/2018 ông Nguyễn Quốc T vay của bà H 210.000.000 đồng, hẹn ngày 17/01/2019 trả nợ gốc, nợ lãi.

Ngày 13/8/2018 ông Nguyễn Quốc T vay của ông Dương Thanh L 180.000.000 đồng, hẹn ngày 12/01/2019 trả nợ gốc, nợ lãi, đồng thời ông Toán có giao cho ông L 01 giấy CNQSD đất mang tên ông Đinh Ngọc H để làm tin.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn chỉ yêu cầu trả nợ gốc, không yêu cầu trả nợ lãi. Xét thấy, ông T vay tiền của các nguyên đơn là có thật, phù hợp với các giấy vay tiền do các nguyên đơn cung cấp (Bl 23, 25, 27), phù hợp với kết luận giám định số 81/PC09 ngày 15/8/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk (Bl 31); quá hạn cam kết ông T không trả nợ, căn cứ trích lục khai tử số 02/2019/TLKT ngày 31/01/2019 xác định ông Nguyễn Quốc T chết ngày 26/01/2019. Ông T chết không để lại di chúc, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: Vợ là bà Đinh Thị T, các con: Nguyễn Thị Lê D1, sinh năm 1985; Nguyễn Thị Lê D2, sinh năm 1987, Nguyễn Thành D, sinh năm 1989 và Nguyễn Thị Mai L, sinh năm 1993. Bố mẹ ông T mất trước ông T. Vợ và các con ông T đồng thời là những người đang quản lý, sử dụng di sản do ông T để lại. Theo biên bản xác minh ngày 16/12/2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 093896 do UBND huyện Krông Năng cấp ngày 10/12/2001, thửa đất số 05, tờ bản đồ số 13, diện tích 15.305m^2; thửa đất số 248, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.495m^2 và thửa đất số 272, tờ bản đồ số 05 mang tên hộ ông Nguyễn Quốc T. Các thửa đất trên do bà T và các con đang trực tiếp quản lý, sử dụng không thế chấp, chuyển nhượng, tặng cho, cho cá nhân cơ quan tổ chức nào khác. Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, bà H và ông L. Buộc bà T, anh D, chị D1, chị D2 và chị L là người đang quản lý, sử dụng phần di sản của ông Nguyễn Quốc T cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, để trả nợ cho bà D 480.000.000 đồng, trả bà H 210.000.000 đồng và trả cho ông L 180.000.000 đồng là khách quan, có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 609; 610; 612; 613; 615; 614; 616; 617 và khoản 3 Điều 623, Điều 651 của BLDS.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Tiền, anh Duy cho rằng Bản án sơ thẩm buộc bà T, anh D, chị D1, chị D2 và chị L là người đang quản lý, sử dụng phần di sản của ông Nguyễn Quốc T cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, để trả nợ cho bà D 480.000.000 đồng, trả bà H 210.000.000 đồng và trả cho ông L 180.000.000 đồng là không khách quan, không có căn cứ. HĐXX thấy rằng: Yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ như nhận định, phân tích tại mục [2.2]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T, anh D không cung cấp tài liệu, chứng

cứ nào khác. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T, anh D mà cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 10/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D, chị Nguyễn Thị Lê D1, chị Nguyễn Thị Lê D2 và chị Nguyễn Thị Mai L cùng liên đới chịu 38.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đinh Thị T và anh Nguyễn Thành D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu 4.680.000 đồng chi phí trưng cầu giám định. Hoàn trả chi phí giám định cho bà D, bà H, ông L sau khi thu được của bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D, chị Nguyễn Thị Lê D, chị Nguyễn Thị Lê D và chị Nguyễn Thị Mai L.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị T và anh Nguyễn Thành D. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 10/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

Căn cứ: khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D, bà Đinh Thị Thu H và ông Dương Thanh L.

Buộc bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D, chị Nguyễn Thị Lê D1, chị Nguyễn Thị Lê D2 và chị Nguyễn Thị Mai L là những người đang quản lý, sử dụng phần di sản của ông Nguyễn Quốc T cùng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trả cho bà Trần Thị D 480.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu đồng), trả cho bà Đinh Thị Thu H 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng) và trả cho ông Dương Thanh L 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Về án phí DSST: Bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D, chị Nguyễn Thị Lê D1, chị Nguyễn Thị Lê D2 và chị Nguyễn Thị Mai L cùng liên đới phải chịu 38.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.349.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0010565 ngày 12/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng.

Hoàn trả cho bà Đinh Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.250.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0010653 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng.

Hoàn trả cho ông Dương Thanh L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.500.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0014808 ngày 07/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng.

Hoàn trả cho ông Đinh Xuân N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.782.500 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0010641 ngày 04/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng.

Về án phí DSPT: Bà Đinh Thị T và anh Nguyễn Thành D mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, bà T và anh D mỗi người được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp vào Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0002887 ngày 11/02/2020 và số AA/2019/0002888 ngày 11/02/2020.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D, chị Nguyễn Thị Lê D1, chị Nguyễn Thị Lê D2 và chị Nguyễn Thị Mai L cùng liên đới phải nộp 4.680.000 đồng chi phí trưng cầu giám định.

Hoàn trả cho bà Trần Thị D, bà Đinh Thị Thu H, ông Dương Thanh L mỗi người 1.560.000 đồng sau khi thu được của bà Đinh Thị T, anh Nguyễn Thành D, chị Nguyễn Thị Lê D2, chị Nguyễn Thị Lê D1 và chị Nguyễn Thị Mai L.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Lê Thị Thanh Huyền